

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1499 030 764 539	1318 561 102 455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		242 831 287 957	157 284 210 670
1. Tiền	111	V.01	51 421 287 957	57 698 099 559
2. Các khoản tương đương tiền	112		191 410 000 000	99 586 111 111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		885 565 587 769	901 126 360 559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	846 147 797 940	891 660 777 874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34 157 123 756	35 905 756 011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	47 605 705 142	8 337 100 642
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-42 345 039 069	- 34 777 273 968
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	356 908 673 025	240 886 755 451
1. Hàng tồn kho	141		357 480 521 637	241 013 169 344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 571 848 612	- 126 413 893
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 725 215 788	19 263 775 775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 620 288 156	3 265 233 718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 360 981 199	15 830 724 017
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		1 743 946 433	167 818 040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		339 587 433 025	359 766 496 894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 177 230	209 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		204 177 230	209 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		242 426 428 987	255 257 764 641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	217 817 723 441	230 114 141 107
- Nguyên giá	222		303 311 666 530	303 454 703 998

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-85 493 943 089	-73 340 562 891
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 608 705 546	25 143 623 534
- Nguyên giá	228		28 961 771 492	28 961 771 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-4 353 065 946	-3 818 147 958
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		95 833 712 467	102 896 000 496
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	124 525 300 006	124 525 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-41 461 243 419	-34 398 955 390
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 123 114 341	1 403 554 527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1 123 114 341	1 403 554 527
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1838 618 197 564	1678 327 599 349

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		1147 833 249 847	956 246 406 848
I. Nợ ngắn hạn	310		1126 787 913 022	932 236 425 439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	392 222 128 030	361 195 106 114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54 465 324 500	24 194 564 742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2 896 390 398	3 742 590 483
4. Phải trả người lao động	314		4 132 270 746	6 756 726 161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52 197 579 254	9 908 311 385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	44 425 310 463	6 847 769 172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		553 916 264 017	500 236 068 351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22 532 645 614	19 355 289 031
II. Nợ dài hạn	330		21 045 336 825	24 009 981 409
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2017

Đơn vị tính : Đồng

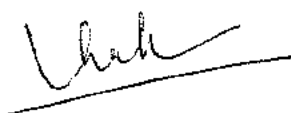
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	830 491 277 138	578 533 798 238	1 315 431 000 056	811 898 577 787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		830 491 277 138	578 533 798 238	1 315 431 000 056	811 898 577 787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	787 734 061 452	548 532 152 951	1 247 781 793 726	758 846 006 941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42 757 215 686	30 001 645 287	67 649 206 330	53 052 570 846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1 974 394 560	85 377 719 419	39 532 618 139	87 325 480 967
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17 636 013 290	19 556 059 948	28 097 495 604	29 082 592 167
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10 145 557 753	4 163 913 289	12 835 394 298	7 292 844 599
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12 341 389 148	22 485 162 238	19 304 073 134	29 326 173 805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11 772 639 422	24 111 128 720	37 628 889 151	39 875 756 910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2 981 568 386	49 227 013 800	22 151 366 580	42 093 528 931
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3 108 909 894	2 495 374 099	3 129 363 213	7 752 473 434
12. Chi phí khác	32	VI.7	- 400 248 523	1 565 746 796	4 771 060 193	6 317 265 010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 509 158 417	929 627 303	- 1 641 696 980	1 435 208 424
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6 490 726 803	50 156 641 103	20 509 669 600	43 528 737 355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 490 726 803	50 156 641 103	20 509 669 600	43 528 737 355

Người lập biểu

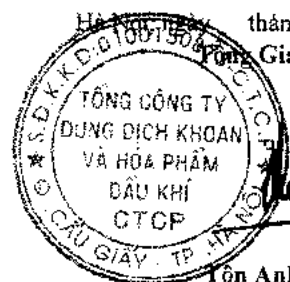
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Giám đốc







Hoàng Tiến Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Tôn Anh Thị

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm Quý II/2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014


của Bộ trưởng Tài chính

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	20 509 669 600	43 528 737 355
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12 688 298 186	13 987 949 476
	Các khoản dự phòng	03	7 507 722 748	16 235 960 544
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		145 867 252
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-34 761 600 000	-85 905 329 767
	Chi phí lãi vay	06	12 835 394 298	7 292 844 599
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	18 779 484 832	-4 713 970 541
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	54 829 377 290	-56 533 797 315
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-116 467 352 293	-31 018 288 397
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	102 179 515 243	-50 256 822 083
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 74 614 252	-1 485 248 663
	Tiền lãi vay đã trả	14	-12 835 394 298	-6 916 605 832
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 497 008 965
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 748 840 000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-14 475 306 782
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46 411 016 522	-164 148 208 578
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-15 000 000 000	- 193 201 310
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		600 000 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18 792 363 013
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 422 637 683	5 465 086 474
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-11 577 362 317	24 664 248 177
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	686 231 061 996	638 520 309 826
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-635 515 510 914	-486 066 471 962
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 2 128 000	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50 713 423 082	152 453 837 864
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	85 547 077 287	12 969 877 463
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	157 284 210 670	273 216 316 855
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	242 831 287 957	286 186 194 318

Người lập biểu

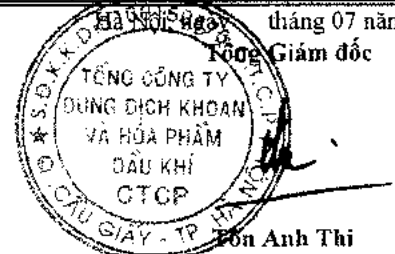
Kế toán trưởng





Hoàng Tiên Thành

Bùi Tuấn Ngọc



TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KINH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/06/2017

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bân phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 38.61 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phù thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phân ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	1,735,297,850	1,198,425,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49,633,621,006	56,499,673,779
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	191,410,000,000	99,586,111,111
Cộng	242 778 918 856	157 284 210 670
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	124 525 300 006	124 525 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	20 400 000 000
- Công ty TNHH ITV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS		
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	137 294 955 886	137 294 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	846 147 797 940	891 660 777 874
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	<i>492 332 313 005</i>	<i>565 075 278 733</i>
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</i>	<i>123 135 318 471</i>	<i>103 733 446 087</i>
<i>Tổ hợp nhà thầu JGCS</i>	<i>51 299 786 714</i>	<i>7 624 515 594</i>
<i>Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí</i>	<i>32 945 872 153</i>	<i>42 652 035 215</i>
<i>Khác</i>	<i>146 434 507 597</i>	<i>172 575 502 245</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	58 493 304 899	73 525 047 835
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>8 816 873 233</i>	<i>12 258 421 071</i>

Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung	13 798 117 983	7 838 992 114
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN	35 878 313 683	53 427 634 650
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	34 761 600 000	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	12,844,105,142	8,337,100,642
Cộng	47 605 705 142	8 337 100 642
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	118 828 755 206	118 828 755 206
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	39 734 162 325	1 466 195 360
- Nguyên liệu, vật liệu	255 747 000	928 681 512
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47 826 771 108	69 414 968 755
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	147 755 015 815	146 463 279 095
- Hàng gửi đi bán	121 908 825 389	22 760 044 622
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357 480 521 637	241 033 169 344
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang		
*Dự án Base		
*Thiết bị làm sạch		
Khác		
Cộng		

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 139 515 934	139 288 402 904	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	303 454 703 998
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		- 143 037 468				- 143 037 468
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	139 145 365 436	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	303 311 666 530
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31 808 548 785	23 496 347 907	12 597 645 154	3 148 174 941	2 289 846 104	73 340 562 891
- Khấu hao trong kỳ	3 046 944 252	6 531 207 446	1 404 966 072	73 861 620	1 096 400 808	12 153 380 198
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	34 855 493 037	30 027 555 353	14 002 611 226	3 222 036 561	3 386 246 912	85 493 943 089
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	74 330 967 149	115 792 054 997	12 882 707 409	319 228 417	26 789 183 135	230 114 141 107
- Tại ngày cuối kỳ	71 284 022 897	109 117 810 083	11 477 741 337	245 366 797	25 692 782 327	217 817 723 441

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Ban quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610	0	0	1 371 024 882		28 961 771 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	27 590 746 610			1 371 024 882		28 961 771 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 332 137 321	0	0	486 010 637		3 818 147 958
- Khấu hao trong năm	366 419 298			168 498 690		534 917 988
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 698 556 619			654 509 327		4 353 065 946
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	24 258 609 289			885 014 245		25 143 623 534
- Tại ngày cuối kỳ	23 892 189 991			716 515 555		24 608 705 546

	Năm nay	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	3 620 288 156	3 265 233 718
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	3 620 288 156	3 265 233 718
b) Dài hạn	1 123 114 341	1 403 554 527
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	1 123 114 341	1 403 554 527
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	553 916 264 017	500 236 068 351
- Vay dài hạn	5 519 123 317	8 483 767 901
Cộng	559 435 387 334	508 719 836 252
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	392 222 128 030	361 195 106 114
<i>Vinomig Singapore Pte. Ltd</i>	<i>81 747 736 075</i>	<i>116 381 806 950</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>85 327 301 364</i>	<i>87 404 151 628</i>
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	<i>45 039 695 438</i>	<i>47 584 088 747</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị khoa học và công nghệ Việt Nhật</i>	<i>31 306 008 278</i>	<i>31 306 008 278</i>
<i>Abu Dhabi National Oil Company</i>	<i>86 685 358 577</i>	
<i>Khác</i>	<i>62 116 028 298</i>	<i>78 519 050 511</i>
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	87 923 779 194	90 050 762 606
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>1 151 799 197</i>	<i>13 560 734</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>605 878 993</i>	<i>10 183 592</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>1 990 598 837</i>	<i>2 636 427 386</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>85 327 301 364</i>	<i>87 404 151 628</i>
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	2 153 607 762	2 178 911 013
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	490 095 509	1 461 208 740
- Các loại thuế khác	252 687 127	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		102 470 730
Cộng	2 896 390 398	3 742 590 483

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	52 197 579 254	9 908 311 385
b) Dài hạn		
Cộng	52 197 579 254	9 908 311 385
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		87 257 191
- Bảo hiểm xã hội	- 82 819 254	54 584 731
- Kinh phí công đoàn	153 063 463	171 542 340
- Bảo hiểm thất nghiệp		15 422 132
- Cổ tức phải trả	41 344 815 847	1 346 943 847
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3 010 250 407	5 172 018 931
Cộng	44 425 310 463	6 847 769 172
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	96 507 870 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	624,863,029	849,598,029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	41,884.73	166,386.75
(YEN)	32 871	33 597
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	5 306 497 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 315 431 000 056	811 898 577 787
a) Doanh thu	1 315 431 000 056	811 898 577 787
+ Doanh thu bán hàng	1 027 744 707 595	740 892 144 467
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	287 686 292 461	71 006 433 320
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	48 615 711 823	93 261 381 776
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>521 309 500</i>	<i>1 004 457 000</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>22 037 807 063</i>	<i>57 416 813 750</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>26 056 595 260</i>	
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		<i>34 840 111 026</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	972 181 635 461	689 969 766 621
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	275 600 158 265	68 876 240 320
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 247 781 793 726	758 846 006 941
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 422 637 683	5 670 186 474
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34 761 600 000	80 600 590 042
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	403 704 557	526 375 697
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	874 609 470	275 381 055
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	70 066 429	252 947 699
Cộng	39 532 618 139	87 325 480 967

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	12 835 394 298	7 292 844 599
- Chi phí hoạt động liên doanh	56 765 825	33 707 100
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗi bán ngoại tệ		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13 495 495	49 197 345
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6 604 401 957	125 388 442
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7 062 288 029	20 749 475 608
- Chi phí tài chính khác	1 525 150 000	831 979 073
Cộng	28 097 495 604	29 082 592 167
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181 818	600 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3 129 181 395	7 152 473 434
Cộng	3 129 363 213	7 752 473 434
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		965 446 749
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	86 894 325	469 087 036
- Các khoản khác	4 684 165 868	4 882 731 225
Cộng	4 771 060 193	6 317 265 010
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	37 628 889 151	39 875 756 910
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19 304 073 134	29 326 173 805
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929 330 606	1 239 107 474
- Chi phí nhân công	15 338 567 610	16 223 058 035
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12 690 993 214	13 987 949 476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22 521 502 699	29 934 017 896
- Chi phí khác bằng tiền	9 256 529 836	7 815 229 105
Cộng	60 736 923 965	69 199 361 986
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

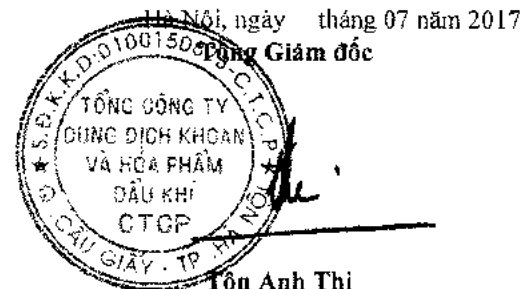
Kế toán trưởng



Hoàng Tiên Thành



Bùi Tuấn Ngọc



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	197,223,455,908	812,696,570,996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				5,713,793,099	5,713,793,099
Phân phối các quỹ					-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				-27,178,769,623	- 27,178,769,623
Chia Cổ tức				-70,000,000,000	- 70,000,000,000
Tặng (Giảm) khác					0
Tại ngày 01/01/2017	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	105,758,479,384	721,231,594,472
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				20,509,669,600	20,509,669,600
Phân phối các quỹ			54,177,300,000	- 54,177,300,000	-
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành				- 11,581,179,384	- 11,581,179,384
Chia Cổ tức				- 40,000,000,000	- 40,000,000,000
Tặng (Giảm) khác					
Tại ngày 30/06/2017	500,000,000,000	18,965,245,000	150,685,170,088	20,509,669,600	690,160,084,688

* Ghi chú: Quỹ Đầu tư phát triển, Tổng Công ty đã có các Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng quỹ cho dự án Nhà máy hoá phẩm dầu khí tại Cái Mép số tiền là 24.888.000.000 đ, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/06/2014 sử dụng quỹ cho dự án cần cứu dịch vụ tại Quảng Ngãi số tiền là 3.307.485.134 đ, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/01/2016 sử dụng quỹ cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền là 31.848.000.000 đ. Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/04/2015 góp vốn vào MI-VN số tiền là 54.177.300.000 đ. Tổng cộng số tiền 114.220.785.134 đ.